TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **97** /2025/QĐST-VHNGĐ	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 9 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân và gia đình thụ lý số: 161/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 09 năm 2025 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu:

- Ông Dương Đức T, sinh năm: 1977.

Nơi cư trú: Kp 2, phường TT, thành phố Hồ Chí Minh.

CCCD số: 02407700**** cấp ngày 12/08/2021 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1982.

Nơi cư trú: Kp 2, phường T, thành phố Hồ Chí Minh.

CCCD số: 03018200**** cấp ngày 15/11/2022 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Dương Đức T và bà Nguyễn Thị H tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã ĐL, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là Ủy ban nhân dân xã TD, tỉnh Bắc Giang) theo Giấy chứng nhận kết hôn quyển số 01/2005 ngày 23/05/2005, nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình làm việc tại tòa, ông T, bà H đều khẳng định vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và đề nghị tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn. Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và

gia đình, việc ông T, bà H thuận tình ly hôn là hoàn toàn có căn cứ.

[2] Về con chung:

Ông Dương Đức T và bà Nguyễn Thị H có 02 con chung là: Dương Đức K, sinh ngày: 03/02/2006 (đã trưởng thành) và Dương Đức K, sinh ngày: 23/02/2010. Sau khi ly hôn, thống nhất ông T sẽ trực tiếp nuôi dưỡng cháu Dương Đức K đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Bà H không cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

[4] Về lệ phí: Ông Dương Đức T và bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Dương Đức T và bà Nguyễn Thị H.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Dương Đức T và bà Nguyễn Thị H thuận tình ly hôn.

- Về con chung:

Ông Dương Đức T và bà Nguyễn Thị H có 02 con chung là: Dương Đức K, sinh ngày: 03/02/2006 (đã trưởng thành) và Dương Đức K, sinh ngày: 23/02/2010.

Sau khi ly hôn, ông Dương Đức T sẽ trực tiếp nuôi dưỡng cháu Dương Đức K đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Bà Nguyễn Thị H không cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Thị H được quyền thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con, nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại Khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

3. Về lệ phí: Ông Dương Đức T và bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0017617 ngày 16/09/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tp.HCM;
- VKSND kv12-tp.HCM;
- UBND xã TD tỉnh Bắc Giang
(GCNKH quyển số 01/2005 ngày 23/5/2005);
- THADS tp.HCM
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Trần Thị Thảo Nguyên